

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA**  
**SAIGONBANK BERJAYA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
***ANNUAL REPORT IN 2019***

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)  
*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance  
guiding the Information disclosure on securities markets)*

**Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2020**  
**Ho Chi Minh City, April, 2020**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Tên Công ty/Name of Company: Công ty cổ phần chứng khoán SaigonBank Berjaya

SAIGONBANK BERJAYA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Năm báo cáo 2019/Year 2019

## I. Thông tin chung/General Information

### 1. Thông tin khái quát/General information.

- Tên giao dịch: CTCP Chứng khoán SaigonBank Berjaya (SBBS).  
*Name of Company: SaigonBank Berjaya Securities Joint Stock Company*
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 94/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 18/07/2008  
*Business licence No: 94/UBCK-GP by the SSC of Vietnam on 18/7/2008*
- Vốn điều lệ/ *Charter Capital*: 300.000.000.000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Equity capital*: 300.000.000.000 VND.
- Địa chỉ: Lầu 5&6, 2C Phó Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM  
*Address : Floor 5&6, 2C Pho Duc Chinh Street, Nguyen Thai Binh W., Dist 1, HCMC*
- Điện thoại/Tel : 84-28 3914 3399 Fax: 84-28 3914 3388
- Website : www.sbbs.com.vn

### Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

- CTCP chứng khoán SaigonBank Berjaya được thành lập theo Giấy phép số 94/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 18/07/2008;  
*SaigonBank Berjaya Securities Joint Stock Company was established under the certificate of establishment No: 94/UBCK-GP by the State Securities Commission of Vietnam on 18/7/2008.*
- VSD công nhận SBBS là thành viên lưu ký theo GCN số 96/GCNTVLK ngày 07/08/2008.  
*SBBS became VSD's depository member as decision 96/GCNTVLK dated 07/08/2008.*
- HNX công nhận SBBS là thành viên theo QĐ định số 494/QĐ-TTGDCCKHN ngày 04/12/2008.  
*SBBS became HNX's member as decision 494/QĐ-TTGDCCKHN dated 04/12/2008.*
- HOSE công nhận SBBS là thành viên theo quyết định số 92/QĐ-SGDHCM ngày 06/01/2009.  
*SBBS became HOSE's member as decision 92/QĐ-SGDHCM dated 06/01/2009.*
- UBCKNN chấp thuận cho SBBS thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Võ Thị Thúy sang Bà Yei Pheck Joo theo quyết định số 340 /UBCK-GP ngày 27/07/2010.  
*SSC permits to change the Legal representative from Mrs Vo Thi Thuy to Ms Yei Pheck Joo as Decision No. 340 /UBCK-GP dated 27/07/2010.*

### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Môi giới chứng khoán/*Brokerage*
- Tư vấn đầu tư chứng khoán/ *Securities investment consulting*
- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: Thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City*.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.

Hiện tại SBBS đang áp dụng hình thức tổ chức là công ty cổ phần. Mô hình quản trị công ty bao gồm ĐHCĐ, HĐQT, BKS, Ban điều hành và các phòng ban chức năng. Các phòng ban chức năng được thành lập và hoạt động theo chức năng nhiệm vụ cụ thể do Ban lãnh đạo công ty phân bổ, phân quyền theo nhu cầu thực tế đảm bảo hiệu quả về việc quản trị và điều hành.

*Currently, SBBS is operating as a joint-stock company. Governance models of the company include the General Shareholders, the Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Management and Functional Departments. The Functional departments are established and operated according to the specific functions and tasks assigned by the Board of Management, decentralized according to the actual needs of the operation to ensure the effectiveness of the management and administration.*

#### **Đại hội đồng cổ đông/ The General Shareholders.**

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty theo Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và điều lệ công ty. ĐHCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của pháp luật.

*The General Shareholder is the highest authority of the company under the Enterprises Law, the Securities Law and Charter of the company. The Annual shareholder's meeting is held once a year in accordance with the law.*

#### **Ban kiểm soát (BKS)/ The Supervisory Board (SB).**

BKS là bộ phận trực thuộc ĐHCĐ do ĐHCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là bảo vệ quyền lợi cổ đông, giám sát các hoạt động của công ty theo quy định của pháp luật. BKS của SBBS hiện tại có 3 Thành viên hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành công ty.

*The Board of Supervisors is a subordinate unit of the General Shareholders elected by the AGM. The Supervisory Board's role is to protect shareholders' interests and to supervise the company's activities in accordance with the law. SBBS's SB currently has three members operating independently from the Board of Directors and the Board of Management.*

#### **Hội đồng quản trị (HĐQT)/ The Board of Directors (BOD).**

HĐQT quản lý công ty có toàn quyền nhân danh công ty thực hiện các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền ĐHCĐ, HĐQT của SBBS gồm 5 Thành viên.

*The Board of Directors of the company has full authority on behalf of the company to implement the issues related to the purpose and interests of the company except those under the authority of the General Shareholders, SBBS's BOD has 5 members.*

#### **Ban điều hành công ty/ The Board of Management (BOM).**

Ban điều hành công ty gồm 3 người gồm (01) Tổng giám đốc, (02) Phó Tổng giám đốc

*The BOM has 3 members including (01) General Director, (02) Deputy General Directors*

- Tổng giám đốc là người cao nhất điều hành mọi hoạt động của công ty có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của hội đồng quản trị và ĐHCĐ, BKS, chịu sự giám sát của HĐQT và Ban kiểm soát, chịu trách nhiệm với ĐHCĐ và HĐQT và pháp luật về điều hành hoạt động của công ty, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

The General Director is the chief executive of all operations of the company, with full authority to make decisions, to exercise the rights and obligations of the company in accordance with regulations, except for matters under the authority of the BOD the General Shareholders and SB. The General Director is under the supervision of the BOD and the Board of Supervisor and responsible to the General Shareholders and the Board of Directors, the law governing the operation of the company, to exercise the rights and duties assigned accordingly.

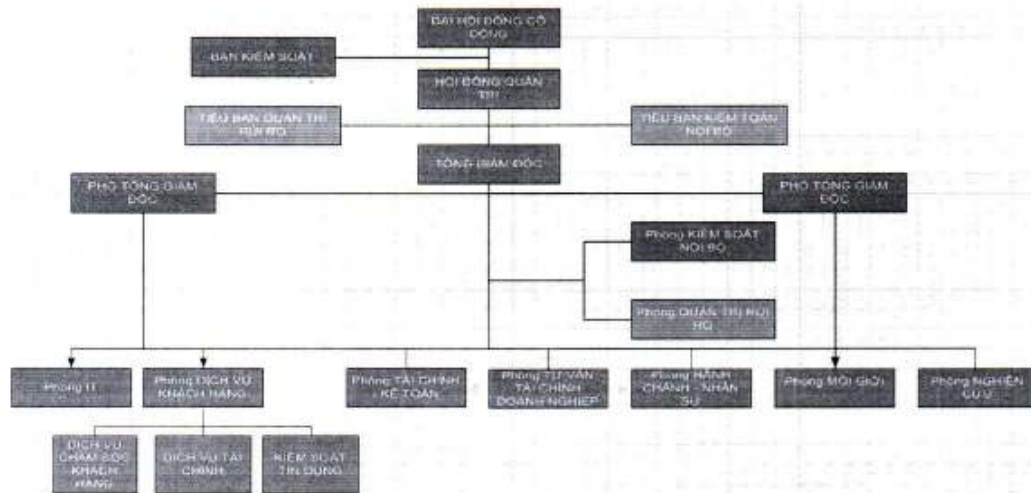
- Phó tổng giám đốc là người giúp việc cho Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành một số hoạt động của công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật theo nhiệm vụ được giao hoặc ủy quyền.

Deputy General Director is the assistant to the General Director in the management and operation of some activities of the company as assigned, authorized by the General Director, report and be responsible to the General Director and the law according to the task assigned or authorized.

- Các phòng ban khác thực hiện đúng chức năng được phân công.  
Other departments fulfill duties according to the functions assigned.

**Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.**

**Sơ đồ tổ chức công ty/ Organization chart**



- Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies:

**Không/None**

**4. Định hướng phát triển/ Development orientations**

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ Main objectives of the Company.

Tạo lập và gia tăng giá trị doanh nghiệp SBBS, trong đó giá trị thương hiệu và lợi ích tài chính cho cổ đông là trọng tâm.

General Objective: Create and increase the value of SBBS, in which focuses on the value of the brand name and financial benefits for shareholders.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ Development strategies in medium and long term

SBBS ra đời sau nhiều công ty chứng khoán khác nên để tạo được vị thế, bản sắc riêng trên thị trường chứng khoán Việt Nam, SBBS phải tạo ra được sự khác biệt về sản phẩm và chất lượng dịch vụ với công ty chứng khoán khác.

*SBBS established after many securities companies, in order to create its own position and characteristics in Vietnam Securities Market, SBBS must provide distinctive products and services in comparison with that of other companies.*

*Hoạt động kinh doanh hướng về khách hàng/Client-oriented business.*

*Xây dựng và phát triển mạnh hệ thống mạng lưới khách hàng và thương hiệu vững mạnh.*

*Build up and develop client network and strengthen steady image.*

*Tận dụng thế mạnh của cổ đông sáng lập.*

*Take advantages of strengths of founding shareholder - INTER-PACIFIC SECURITIES SDN BHD - (IPS) and its veteran experience in securities to develop high competitive products in Vietnam Securities Market.*

*Tập chung vào hai mảng kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán và Tư vấn tài chính doanh nghiệp/Focus on 2 main services: Brokerage and Corporate finance advisory.*

*Đảm bảo hiệu quả sinh lời trên cơ sở quản lý tốt dòng tiền chi phí và rủi ro.*

*Ensure profitability on the basis of good management of cash flow, cost and risk control.*

*Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển các giá trị cốt lõi của công ty/Promote training and development of human resources; build up and develop core value of the Company.*

*Tìm kiếm cơ hội đầu tư dưới hình thức đầu tư tài chính và hợp tác kinh doanh để tối đa mục đích sử dụng vốn.*

*Seek investment opportunities by means of finance investment and business cooperation to maximize the efficiency of capital.*

## **5. Các rủi ro/ Risks:**

### **5.1 Rủi ro hoạt động/ Operation risk**

Rủi ro hoạt động là rủi ro tuân thủ các quy định, quy trình của công ty trong các hoạt động của SBBS do không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của nhân viên hay do lỗi của con người một cách vô tình.

*Operational risk is the risk of violating rules and procedures of the company in SBBS's activities due to unintended or unintentional employee misconduct or human error.*

### **5.2 Phải thu khách hàng/ Customer receivables:**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. SBBS tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của SBBS dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company has maintained strict control over its outstanding receivables and has a credit control department to minimize credit risk. In view of the aforementioned and the fact that the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.*

### **5.3 Rủi ro nguồn nhân lực/ Human Resources risk**

Do đặc thù của ngành nguồn nhân lực làm trong lĩnh vực chứng khoán đòi hỏi chuyên môn,

1001 7-05 1/20

đạo đức nghề nghiệp. Đảm bảo về nguồn nhân lực là sống còn của công ty chứng khoán, khi thị trường tăng trưởng sự cạnh tranh của các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán thu hút nhân lực hết sức gay gắt. Trong khi thị trường suy giảm thì nạn chảy máu chất xám ồ ạt từ thị trường chứng khoán sang lĩnh vực khác làm cho công ty chứng khoán thiếu hụt nhân sự.

*Due to the nature of human resources in the field of securities requires professional knowledge and ethics, assurance of human resources is vital for the securities companies. As the market grows, the competition of financial institutions and securities companies aggressively attract human resources. When the market is not active, the brain-drain massively flows from the stock market to other fields causes of lacking human resources in the securities companies.*

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ Annual Operations

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations.

#### 1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/Results of business operations in the year

**Kết quả kinh doanh cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018**

*The financial performance for year ended Dec 31, 2019 and 2018*

Tiền tệ/ Currency: '000 VND

| <b>Diễn giải/ Description</b>  | <b>Năm/Year<br/>2018</b> | <b>Năm/Year<br/>2019</b> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu/ Total Revenue  | 28.400.794               | 18.331.771               |
| Tổng chi phí/ Total Expenses   | (33.887.473)             | (25.286.318)             |
| Lỗ sau thuế /Loss before tax   |                          | (6.954.547)              |
| + LN từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities                            | (5.486.679)              | (6.954.547)              |
| + Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu/ Provision for impairment of receivables. | * (206.594.668)          |                          |

\* Trích dự phòng theo quy định/ Provision as required by law.

#### 1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ Implementation situation/actual progress against the plan:

- Tổng doanh thu 2019 giảm 10,069 tỷ đồng so với năm 2018.  
*The total revenue in 2019 decreased by VND10,069 billion as compared to 2018.*
- Tổng chi phí năm 2019 là 25,28 tỷ đồng so với năm 2018 là 33,887 tỷ đồng giảm 8,6 tỷ đồng.  
*Total expenses for 2019 is VND 25.28 billion as compares to 2018 of VND33.887 billion, was reduced VND8.6 billion (0.35%).*

## 2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:

#### ◇ Tổng Giám đốc/General Director

- + Họ và tên /Full name: Yei Pheck Joo                      Giới tính/Sex: Nữ/Female
- + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 20/04/1969
- + Nơi sinh/Place of birth: Ma-lai-xi-a

- + Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): A51011911, Ngày cấp/Date of issue: 30/4/2018, Nơi cấp/Place of issue: UTC Johor
- + Quốc tịch/Nationality: Ma-lai-xi-a
- + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: No. 4, Jalan Austin Heights 2/18, Taman Mount Austin, 81100 Johor Bahru, Johor, Malaysia
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Tổng giám đốc/General Director
- + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies: Không/None
- + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ/ Number of shares in possession 0, accounting for 0% of registered capital.

❖ **Phó Tổng giám đốc/Deputy General Directors**

- + Họ và tên /Full name: Lim Shiu Beng Giới tính/Sex: Nam/Male
- + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 23/06/1970
- + Nơi sinh/Place of birth: Ma-lai-xi-a
- + Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): A51594528, Ngày cấp/Date of issue: 24/9/2018, Nơi cấp/Place of issue: Kelana Jaya
- + Quốc tịch/Nationality: Ma-lai-xi-a
- + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: 12S, Indah Samudra Condo, Jalan Sri Gelam, 80100 Johor Bahru, Johor, Malaysia
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Phó Tổng Giám Đốc/Deputy General Directors
- + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies: Không/None
- + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ/ Number of shares in possession 0, accounting for 0% of registered capital.

❖ **Phó Tổng giám đốc/Deputy General Directors**

- + Họ và tên /Full name: Trần Mạnh Hùng Giới tính/Sex: Nam/Male
- + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 13/07/1981
- + Nơi sinh/Place of birth: Nam Định
- + Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): 162384323, Ngày cấp/Date of issue: 2/7/2012, Nơi cấp/Place of issue: Nam Định
- + Quốc tịch/Nationality: Việt Nam
- + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: 105 Đường số 1, P. Tân Phú, Quận 7, HCM
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Phó Tổng giám đốc/Deputy General Directors
- + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies: Không/No
- + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ/ Number of shares in possession 0, accounting for 0% of registered capital.

10100200101

◇ **Kế toán trưởng/Chief Accountant**

- + Họ và tên /Full name: Nguyễn Lan Phương                      Giới tính/Sex: Nữ/Female
- + Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 04/06/1985
- + Nơi sinh/Place of birth: Hải Phòng/ Hai Phong City
- + Số CMND/ID card No.025197965 Ngày cấp/Date of issue 12/01/2010 Nơi cấp/Place of issue TP.HCM.
- + Quốc tịch/Nationality: Việt Nam
- + Địa chỉ thường trú/Permanent residence: 168/16/14 Trần Văn Quang, F10, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: Kế toán trưởng/ Chief Accountant
- + Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies: Không/No
- + Số CP nắm giữ: 0, chiếm 0% vốn điều lệ./Number of shares in possession 0, accounting for 0 % of registered capital.
- Những thay đổi trong ban điều hành/ Changes in the Board of Management: Không có/None.
- Số lượng cán bộ, nhân viên 33 người./Number of staffs is 33 person

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ Investment activities, project implementation**

- a) Các khoản đầu tư lớn/ Major investments: Không/None
- b) Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies: Không/None.

**III. Tình hình tài chính/Financial situation**

**a) Tình hình tài chính/ Financial situation**

b) Tiền tệ/ Currency: '000 VND

| <b>Chỉ tiêu/ Financial Figure</b>  | <b>Năm/Year<br/>2018</b> | <b>Năm/Year<br/>2019</b> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng giá trị tài sản/Total asset   | 126.132.384              | 102.944.221              |
| Doanh thu thuần/Net revenue  | 28.034.161               | 18.136.087               |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities                      |                          |                          |
| + Hoạt động kinh doanh/ Business activities  | (5.486.679)              | (6,954,547)              |
| + Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu/ Provision for impairment of receivables. | * (206,594,668)          |                          |

\* Trích dự phòng theo quy định/ Provision as required by law.



c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

| Chỉ tiêu/ Benchmarks  | Năm<br>Year<br>2018 | Năm<br>Year<br>2019 | Ghi chú<br>Note |
|---|---------------------|---------------------|-----------------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b><br><b>Solvency ratio</b><br>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio:<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn<br>(Short term Asset/Short term debt)<br>+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:<br><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u><br>Nợ ngắn hạn<br><u>Short term Asset - Inventories</u><br>Short term Debt  | 1,88                | 2,05                | Lần/Time        |
|   | 1,87                | 2,05                | Lần/ Time       |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b><br><b>Capital structure Ratio</b><br>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản<br>(Debt/Total assets ratio)<br>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu<br>(Debt/Owners' Equity ratio)  | 0,49                | 0,45                | Lần/Time        |
|   | 0,99                | 0,82                | Lần/ Time       |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b><br><b>Operation capability Ratio</b><br>+ Vòng quay hàng tồn kho/ Inventory turnover:<br>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân<br>(Cost of goods sold/Average inventory)<br>+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản<br>(Net revenue/ Total Assets)  | -                   | -                   |                 |
|   | 20,8                | 16,66               | %               |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b><br><b>Target on Profitability</b><br>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần<br>(profit after tax/ Net revenue Ratio)<br>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu<br>(profit after tax/ total capital Ratio)<br>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (profit<br>after tax/ Total assets Ratio)<br>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh/Doanh thu thuần (Operating profit/Net<br>revenue Ratio) | -                   | -                   | %               |
|   | -                   | -                   | %               |
|   | -                   | -                   | %               |
|   | -                   | -                   | %               |

#### 4. Cơ cấu cổ đông/ Shareholders structure.

##### a) Cổ phần/Shares:

- Tổng số cổ phần phát hành : 30.000.000 cổ phần phổ thông.  
*Total number of issued shares : 30,000,000 ordinary shares.*
- Cổ phiếu quỹ : 62.553 cổ phần  
*Treasury shares : 62,553 shares*
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : 29.937.467 cổ phần  
*Total outstanding shares : 29,937,467 shares*
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần  
*Restricted transfer share : 0 share*

##### b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

| Cổ đông/Shareholders          | Số lượng cổ<br>đông | Số lượng cổ phần  | Tỷ lệ (%)  |
|-------------------------------|---------------------|-------------------|------------|
| <b>Trong nước/domestic</b>    |                     |                   |            |
| + Tổ chức/Organization        | 03                  | 8.284.692         | 27,6       |
| + Cá nhân/Personal            | 89                  | 6.952.755         | 23,2       |
| <b>Ngoài nước/Foreign</b>     |                     |                   |            |
| + Tổ chức/Organization        | 01                  | 14.700.000        | 49         |
| + Cá nhân/Personal            | 0                   | 0                 | 0          |
| Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares | -                   | 62.553            | 0,2        |
| <b>Tổng cộng/Tatol</b>        | <b>93</b>           | <b>30.000.000</b> | <b>100</b> |

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Không/ *None*.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Không/ *None*.
- e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không/ *None*.

#### 4.1 Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

- a) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Human resources policies to ensure health, safety and welfare of staff.*
  - Nhân sự làm việc tại Công ty được ký hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật và được hưởng đầy đủ quyền lợi về BHXH, BHYT, BHTN.  
*Personnel who is working at the company are signed the labor contract in accordance with the law and have full benefits of Social insurance, Health insurance and Unemployment Insurance.*
  - BOM công ty luôn xem con người là nguồn lực quan trọng nhất. Do vậy, các chính sách nhân sự của Công ty được xây dựng nhằm quan tâm toàn diện tới người lao động, khuyến khích người lao động phát huy tính sáng tạo và thể mạnh của mỗi cá nhân. Xây dựng các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.  
*The BOM of the Company always consider human resources as the most important issue. Therefore, HR policies of the Company are built to give full attention to employees, encourage employees to improve the creativity and strength of each individual. Develop policies to attract high quality human resources.*

- Hàng năm công ty tổ chức cho toàn bộ nhân viên đi nghỉ dưỡng, các hoạt động thể dục thể thao, và văn hóa văn nghệ.

*Every year the Company organizes team building, physical and art activities for all employees.*

b) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Employee's training*

- Ban lãnh đạo SBBS rất quan tâm tới việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Các nhân viên mới gia nhập SBBS được hướng dẫn, đào tạo rất tận tình các kiến thức chuyên môn cũng như các kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng hệ thống kỹ thuật tại SBBS.

*SBBS's Management Board is very concerned on the training and development of human resources. New employees joining SBBS is coached and trained internally with professional knowledge as well as working and technical skill of using system of SBBS.*

- Hàng năm, SBBS dành một ngân sách nhất định để hỗ trợ cho các nhân viên nòng cốt tham dự các khoá đào tạo nâng cao về chuyên môn, quản lý như:

*Every year, SBBS spends a certain amount of budget to support key staff attending advanced management and training courses such as:*

- Nhân viên SBBS được hỗ trợ theo các khóa học do Trung tâm đào tạo của UBCK tổ chức.

*SBBS's staffs are supported to attend the courses organized by the SRTC.*

- Tham gia khóa đào tạo chuyên môn về kiểm toán, công nghệ thông tin.

*Attend professional training courses on the audit and information technology*

- Ngoài ra công ty khuyến khích nhân viên học các khóa học phù hợp với công việc tại công ty, học phí công ty tài trợ.

*In addition, company encourages staffs to take courses relevant to company's work, and pays for the course fees.*

#### **IV. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc/ *Report and assessment of the BOM***

##### **1. Thị trường chứng khoán /Stock market**

- VN Index trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh kết thúc năm 2019 đạt 960,99 điểm, tăng 7,7% so với năm 2018. Tuy nhiên, giá trị giao dịch thị trường hàng ngày giảm từ 6,52 nghìn tỷ đồng xuống còn 4,67 nghìn tỷ đồng, giảm 28,3% so với năm 2018 (nguồn: Fiingroup).

*The benchmark VN Index on the Ho Chi Minh Stock Exchange finished last year at 960.99 points. Compared to 2018, it increased 7.7 per cent. However, the daily market trading value dropped from VND6.52 trillion to VND4.67 trillion, 28.3% reduction compared to 2018 (source:FiinGroup).*

##### **2. Doanh thu hoạt động kinh doanh/ Revenue from business activities**

- Báo cáo doanh thu của SBBS năm 2019 so với năm 2018:

*SBBS' income statement for the year of 2019 compares to 2018 is appended below:*

| Description/ <i>Diễn giải</i>  | Year/ Năm<br>2019   | Year/ Năm 2018      |
|--|---------------------|---------------------|
| Daily Market Trading Value (VND' trillion)/ <i>Giá trị giao dịch thị trường hàng ngày</i>    | 4.67                | 6.52                |
| <b>Total Revenue/ <i>Tổng doanh thu</i></b>  |                     | <b>28,318,857</b>   |
| Revenue from brokerage activities/ <i>Doanh thu môi giới</i>                                 | 7,039,054           | 10,319,811          |
| Other revenue/ <i>Doanh thu khác:</i>  | 11,426,843          | 17,999,046          |
| i. Revenue from margin and cash advance/ <i>Doanh thu cho vay ký quỹ và vay ứng trước</i>    | 9,702,473           | 12,953,181          |
| ii. Revenue from bank interest/ <i>Doanh thu lãi suất tiền gửi Ngân hàng</i>                 | 1,285,956           | 1,511,632           |
| iii. Sundry incomes/ <i>Doanh thu khác</i>   | 438,414             | 3,534,233           |
| <b>Total Expenses/ <i>Tổng chi phí</i></b>   | <b>(25,420,444)</b> | <b>(33,805,537)</b> |
| i. Variable direct expenses/ <i>Chi phí biến đổi trực tiếp</i>                               | (5,608,086)         | (9,614,690)         |
| ii. Staff expenses/ <i>Chi phí nhân viên</i>   | (12,144,279)        | (15,649,419)        |
| iii. Administrative expenses/ <i>Chi phí quản lý</i>   | (7,668,079)         | (8,541,428)         |
| <b>Loss before provision/ <i>Lỗ trước khi lập dự phòng</i></b>                               | <b>(6,954,547)</b>  | <b>(5,486,680)</b>  |
| Provision for impairment of receivables/ <i>Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu</i> |                     | (206,594,668)       |
| <b>Loss before tax/ <i>Lỗ trước thuế</i></b>   | <b>(6,954,547)</b>  | <b>212,081,348)</b> |

- Doanh thu và chi phí năm 2019 giảm theo kết quả chung của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, SBBS giảm đáng kể là do thiếu lợi thế cạnh tranh so với ngành khi vốn lưu động đang thu hẹp từng năm. Sự khác biệt lớn giữa năm 2018 và 2019 là doanh thu tư vấn từ tập đoàn Berjaya (3 tỷ đồng) đã hỗ trợ cho doanh thu của SBBS vào năm 2018.

*Revenue and expenses of 2019 reduced according to stock market performance. However, the significant drop of SBBS is lack of competitive advantage compares to industry as the working capital is shrinking year by year. The great difference between year 2018 and 2019 is the consultancy revenue from Berjaya related office (VND3.0 billion) which supported SBBS's revenue in year 2018.*

### 3. **Kế hoạch trong năm 2020/ Plan for 2020**

- Hiện nay, Thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều công ty chứng khoán có quy mô vốn lớn và ngày càng gia tăng quy mô, điều này đã tạo nên sức ép với các công ty chứng khoán có nguồn vốn hạn chế. SBBS hiện nay có nguồn vốn còn nhỏ do vậy việc gia tăng nguồn vốn

đang được công ty triển khai quyết liệt bằng cách tìm kiếm các nhà đầu tư mới có tiền lực tài chính tham gia đầu tư vào công ty nhằm cung cấp nguồn lực cho hoạt động kinh doanh của SBBS.

*Currently, Vietnam stock market has many securities companies with large capital scale and increasing scale, which has put pressure on securities companies with limited capital. SBBS currently has a small amount of capital, so the capital increase is being drastically implemented by the company by seeking new investors with financial resources to invest in the company to provide resources for the company, SBBS's business activities.*

- Hoạt động kinh doanh môi giới đang cạnh tranh mạnh ảnh hưởng lớn tới doanh thu của hoạt động môi giới, do vậy SBBS sẽ tăng cường các hoạt động khác như: quản lý danh mục đầu tư, và tư vấn tài chính bù đắp doanh thu hoạt động môi giới.

*Competitive brokerage business has a strong influence on brokerage revenue, so SBBS will strengthen other activities such as portfolio management, and financial advisory to offset revenue brokerage activities*

- Hiện nay, sự phát triển của công nghệ rất nhanh nó giúp tiết giảm chi phí và tăng tính tiện ích cho nhà đầu tư, nhận biết được điều này SBBS sẽ tăng cường nghiên cứu và phát triển công nghệ tốt nhất giúp công ty có lợi thế.

*Currently, the development of technology is very fast, it helps reduce costs and increase the convenience for investors, recognizing that SBBS will enhance research and develop the best technology to help the company benefit.*

- SBBS sẽ tiến hành tái cấu trúc để công ty phù hợp với hoàn cảnh thị trường giúp đỡ công ty hoạt động tốt trước sức ép cạnh tranh.

*SBBS will restructure the company to suit the market situation, helping the company to operate well under competition.*

## 1. Tình hình tài chính/ Financial Situation

### a) Tình hình tài sản/ Assets

Dvt: Unit/'000 đồng

| Stt/<br>No | Chi tiêu/Item   | Năm/Year 2018          |                    | Năm/Year 2019      |                    | %<br>2019/2018 |
|------------|---|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|
|            |   | Giá trị/Value          | Tỷ trọng<br>(rate) | Giá trị/Value      | Tỷ trọng<br>(rate) |                |
| <b>1</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn/CURRENT ASSETS</b>                    |                        |                    |                    |                    |                |
|            | Tài sản tài chính<br><i>Cash and cash<br/>equivalents</i> | 125.888.866            | 93,49%             | 102.685.831        | 92.63%             | -18.43%        |
|            | Tài sản ngắn hạn khác<br><i>Other current assets</i>      | 243.518                | 0,18%              | 258.390            | 0.23%              | 6.11%          |
| <b>2</b>   | <b>Tài sản dài hạn/NON-CURRENT ASSETS</b>                 |                        |                    |                    |                    |                |
|            | Tài sản cố định<br><i>Fixed assets</i>                    | 2.614.480              | 1,94%              | 1.591.818          | 1.44%              | -39.12%        |
|            | Tài sản dài hạn khác<br><i>Other long-term assets</i>     | 5.902.012              | 4,39%              | 6.314.478          | 5.70%              | 6.99%          |
|            | <b>Tổng cộng/ Total</b>                                   | <b>134.648.877.900</b> | <b>100%</b>        | <b>110.850.518</b> | <b>100%</b>        | <b>-</b>       |

b) Tình hình nợ phải trả/ Liabilities

Đvt/Unit: "000 / đồng

| Stt/<br>No | Chỉ tiêu/Item  | Năm/Year 2018     |                    | Năm/Year 2019     |                    | %<br>2019/<br>2018 |
|------------|--|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|            |  | Giá trị /Value    | Tỷ trọng<br>(rate) | Giá trị /Value    | Tỷ trọng<br>(rate) |                    |
| <b>1</b>   | <b>Nợ phải trả ngắn hạn/Current liabilities</b>  |                   |                    |                   |                    |                    |
|            | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn<br><i>Short-term borrowings and financial leases</i> | 58.287.750        | 86.94%             | 32.856.975        | 65.45%             | -43.63%            |
|            | Phải trả cho các hoạt động giao dịch<br><i>Payments for trading activities</i>                 | 6.669.011         | 9.95%              | 15.405.867        | 30.69%             | 131.01%            |
|            | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br><i>Statutory obligations</i>                            | 314.185           | 0.47%              | 347.659           | 0.69%              | 10.65%             |
|            | Phải trả người lao động<br><i>Employee benefits</i>  | 163.910           | 0.24%              | 296.213           | 0.59%              | 80.72%             |
|            | Chi phí phải trả ngắn hạn<br><i>Short-term payment costs</i>                                   | 1.107.631         | 1.65%              | 774.915           | 1.54%              | -30.03%            |
|            | Quỹ khen thưởng, phúc lợi<br><i>Bonus and welfare fund</i>                                     | 298.060           | 0.44%              | 298.060           | 0.59%              | 0.00%              |
|            | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác<br><i>Other current liabilities</i>                 | 205.288           | 0.31%              | 222.234           | 0.44%              | 8.25%              |
| <b>2</b>   | <b>Nợ phải trả dài hạn/Non-Current liabilities</b>   |                   |                    |                   |                    |                    |
|            | <b>Tổng cộng/ Total</b>  | <b>67.045.737</b> | <b>100%</b>        | <b>50.021.925</b> | <b>100%</b>        | <b>-25.12%</b>     |

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvement in organizational structure, policies, management.

Trong năm 2018, Ban Tổng giám đốc trên cơ sở nhận thức được những khó khăn, thách thức của nền kinh tế và thị trường chứng khoán đã thực hiện các biện pháp đối ứng linh hoạt, duy trì ổn định hoạt động phát triển kinh doanh.

*In 2018 being aware of the difficulties, challenges of the economics and the securities market the Board of management already did some flexible correspondence solutions to keep the business in stable state.*

- Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi của cơ chế chính sách pháp luật và phù hợp hơn với tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

*Promulgate new or amend the procedures in order to be complied and applicable to the business operations.*

- Tinh giản bộ máy quản lý đồng thời nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên.

*Reduce waste in management system and improve the efficiency of staffs.*

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức; thực hiện đánh giá thường xuyên, định kỳ chất lượng nhân viên nhằm nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.  
*Often provide training courses for staffs; evaluate staffs frequently in order to improve the effectiveness and professionalism of staffs.*

### 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ *Development plans in the future*

#### a. Điểm mạnh và thuận lợi/ *Advantages*

- Về nhân sự và quản trị: số lượng nhân viên của SBBS tính đến thời điểm 31/12/2019 là 33 người. Sau thời gian dài hoạt động, công ty đã xây dựng được một nhóm nhân sự chủ chốt gắn bó với Công ty.  
*On human resource and management: total staffs of SBBS until the end of 2019 are 33 persons. After a long time of doing business, SBBS already have a stable group of staffs who are working with the Company.*
- Hệ thống quản trị nội bộ của SBBS khá tiên tiến, chặt chẽ và hiệu quả.  
*The internal management system of SBBS is forward-looking, close attention and effective.*

#### b. Định hướng và mục tiêu phát triển/ *Orientation and development goals*

Căn cứ vào điểm mạnh và điểm yếu đã nêu, cũng như đánh giá cần trọng về cơ hội và khả năng chấp nhận rủi ro của SBBS trên thị trường chứng khoán Việt Nam, căn cứ vào chỉ đạo và định hướng của HĐQT, Ban Tổng giám đốc SBBS xác định rõ sẽ triển khai theo định hướng như sau:

*Based on the advantages and disadvantages of the company, the chances and risk acceptance level of SBBS in Vietnamese stock market, the instruction and guidelines of BOD, Board of management specify that:*

- Tập trung mở rộng nguồn vốn cũng như sử dụng hiệu quả nguồn vốn để mang lại doanh thu cho Công ty.  
*Increase capital and improve the effectiveness of capital in order to increase the revenue.*
- Tạo ra các sản phẩm và dịch vụ cạnh tranh hơn.  
*Create more competitive products and services*
- Tập trung vào việc nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của nhân viên nhằm mang lại sự hài lòng và gắn kết của khách hàng với Công ty.  
*Improve the quality and professionalism of workforce in order to satisfy client's request and thereby become loyal clients.*
- Công tác quản trị rủi ro tiếp tục được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Hoạt động tín dụng, nghiệp vụ đảm bảo thận trọng, quản lý rủi ro chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và HĐQT, vận hành và đáp ứng tốt nhu cầu thay đổi của thị trường, chính sách.  
*Continue to perform risk management effectively. All financing and operation activities need to be careful and complied with rules and BOD's regulations.*

### 4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán/ *Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions.*

Không có/ *No*

### V. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty/ *Assessments of the Board of Management on the Company's operation*

**1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Management on the Company's operation.**

Đvt./Unit: '000'000 VNĐ

| Khoản mục/Item     | Thực         | Kế         | Chênh lệch/Difference(+/-) |
|--------------------|--------------|------------|----------------------------|
|                    | hiện/Perform | hoạch/Plan |                            |
|                    | 2019         | 2019       |                            |
| Doanh thu/ Revenue | 18,470       | 26,661     | (8,191)                    |
| Lợi nhuận / Profit | -6,953       | -5,861     | (1.092)                    |

- Trong năm 2019, tổng doanh thu đạt 18,47 tỷ đồng, thấp hơn 8,191 tỷ đồng tương ứng với 30,7% so với kế hoạch.

*In 2019, the total revenue reaches VND 18.47 billion, lower than VND 8,191 billion, equivalent to 30.7% of the plan*

- Lợi nhuận trước sau thuế là -6,954 tỷ đồng không hoàn thành chỉ tiêu 2019 được giao -5.861 tỷ đồng, lỗ hơn kế hoạch là 1,092 tỷ đồng.

*Profit before tax is -6,954 billion dong, which does not meet the assigned target of 2019 – VND 5,861 billion, loss than the plan is 1,092 billion.*

**2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the BOD.**

Hội đồng quản trị sẽ thực hiện kế hoạch được đại hội cổ đông giao căn cứ vào tình hình kinh doanh của công ty và thị trường chứng khoán, kế hoạch kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

*The Board of Directors will implement the plan assigned by the shareholders' meeting based on the business operation situation of the company and the stock market. Business plan will be approved by the General Meeting of Shareholders.*

**VI. Quản trị công ty/Corporate governance**

**1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors**

**a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT/Members and structure of the Board of Directors:**

| Stt/<br>No       | Hội đồng quản trị<br>The Board of Directors                            | Chức vụ            | Số lượng cổ<br>phần năm giữ | Tỷ lệ<br>(%) |
|------------------|--|--------------------|-----------------------------|--------------|
| 1                | Ông/Mr: Nguyễn Hoài Nam  | Chủ tịch/ Chairman | 2.074.760                   | 6,91         |
| 2                | Ông/Mr: Kuok Wee Kiat<br>(Đại diện Inter Pacific Securities)           | Thành viên/ Member | 7.350.000                   | 24,5         |
| 3                | Ông/Mr: Derek Chin Chee Seng<br>(Đại diện Inter Pacific Securities)    | Thành viên/ Member | 7.350.000                   | 24,5         |
| 4                | Ông/Mr: Nguyễn Văn Minh<br>(Đại diện Công ty TMDL Kỳ Hòa)              | Thành viên/ Member | 4.400.000                   | 13,3         |
| 5                | Ông/Mr: Phạm Hoài Nam<br>(Đại diện Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương) | Thành viên/ Member | 3.300.000                   | 11           |
| <b>Tổng cộng</b> |  |                    | <b>17.124.760</b>           | <b>57,08</b> |



**b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/The committees of the Board of Director:**

**Tiểu ban quản trị rủi ro/The Subcommittee on risk management:**

- Thiết lập chính sách, xây dựng quy trình Quản trị rủi ro/*Establishing policy, procedure of risk management,*
- Xây dựng các quy định chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể và của từng bộ phận trong công ty/*Establishing regulations, strategy of risk management, risk assessment standards, overall level of risk and each department in the company;*
- Xem xét, đánh giá độc lập về sự phù hợp, tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã thiết lập/*Independently assessing the appropriateness and compliance with policies and risk process set in the company;*
- Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trong công ty và hoàn thiện hệ thống này/*Checking, reviewing and assessing fulfillment, efficiency and effectiveness of the risk management system of the company and completeness of the system.*

**Một số công tác khác/Some other works:**

- Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của công ty/*Determination on policy of implementation and the level of risk acceptance of the company;*
- Xác định rủi ro của công ty/*Determination of company's risks;*
- Đo lường rủi ro/*Risk measurement;*
- Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro/*Monitoring, prevention, detection and handling of the risks.*

**Kiểm toán nội bộ/Tasks and activities of the internal audit**

- Đánh giá độc lập về sự phù hợp, tuân thủ các quy định, các quyết định của ĐHCĐ, HĐQT/*Independently assessing the suitability and compliance with policies and law, decisions of the General Meeting of Shareholders, Board of Directors;*
- Kiểm tra, xem xét, đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ và hoàn thiện hệ thống này/*Inspecting, reviewing and assessing the adequacy, efficiency and effectiveness of the internal control system and improve the current system;*
- Đánh giá việc tuân thủ của HĐKD đối với các chính sách và quy trình nội bộ/*Assessing the compliance of business operation for policies and internal process.*

**Một số công việc khác/Some other work:**

- Đánh giá việc tuân thủ quy định, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản/*Assessing the compliance with regulations of the law and control of asset safety measures;*
- Đánh giá kiểm toán nội bộ Thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh/*Assessing Internal Audit through the financial and business/ operational information;*
- Đánh giá hiệu quả của các hoạt động/*Assessing the effectiveness of the activities;*
- Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin/*Performing the control of information technology system;*
- Điều tra các vi phạm trong nội bộ công ty chứng khoán/*Investigating violations inside within the securities company;*
- Thực hiện kiểm toán nội bộ công ty chứng khoán/*Performing internal audit with the company*

**c) Hoạt động của HĐQT/Activities of the BOD:**

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi cần thiết cùng với BOM để rà soát kết quả kinh doanh, tổng kết các hoạt động, đồng thời phân tích các cơ hội kinh doanh mới để nắm bắt một cách sát sao và toàn diện hoạt động của Công ty để đưa ra các định hướng và chiến lược kịp thời.

*Organize the periodic meetings quarterly or extraordinarily as needed with the BOM to better review business results, review activities, and analyze new business opportunities to understand the situation to provide applicable direction and strategy in time.*

- Giám sát, trao đổi và chỉ đạo BOM thực hiện các công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng kế hoạch, nghị quyết của HĐQT và của ĐHDCĐ, phù hợp với các quy định và Điều lệ Công ty.

*Supervise, discuss and direct the BOM to carry out daily business activities of the Company in accordance with the plans, resolutions of the BODs and the General Shareholders, in accordance with the provisions of the Laws and the Company's Charter.*

- Chỉ đạo BOM tích cực tìm kiếm doanh thu từ các hoạt động tư vấn và các hoạt động khác để tăng doanh thu cho Công ty bên cạnh doanh thu từ hoạt động môi giới.

*Direct the BOM to actively seek business opportunity from the consulting and other activities to increase revenue for the Company in addition to the brokerage revenues.*

- Chỉ đạo BOM tiết giảm tối đa các chi phí để tăng lợi nhuận cho Công ty.

*Direct the BOM to minimize costs to increase profits for the Company.*

- Giám sát và chỉ đạo BOM cẩn trọng trong các hoạt động cho vay và quản lý rủi ro chặt chẽ và chủ động thu hồi vốn khi cần thiết. Trong năm 2019, SBBS không có bất kỳ khoản nợ xấu nào.

*Supervise and direct the BOM to be prudent in financing and risk management activities, and actively recall loan when necessary. In 2019, SBBS does not incurred any bad debt.*

**d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập/Activities of independent members of the BOD.**

Số lượng thành viên quản trị độc lập chiếm lớn hơn 1/3 số lượng thành viên HĐQT, không tham gia vào công tác điều hành trực tiếp, do đó có thể đưa ra các ý kiến khách quan và độc lập. Ngoài ra, nhiệm vụ chung của HĐQT còn tham gia vào các hoạt động của công ty đóng góp cho sự phát triển của toàn công ty.

*The number of independent members of the BOD makes up one-third of the BOD, does not participate in direct management, and therefore can offer unbiased and independent opinions. In addition, the overall mission of the BOD is to engage in operation activities of the company that contribute to the growth of the company.*

**2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors**

**a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Members and structure of the Board of Supervisors:**

| Stt/No                 | Ban kiểm soát<br>The Supervisory Board | Chức vụ            | Số lượng cổ<br>phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) |
|------------------------|--|--------------------|-----------------------------|-----------|
| 1                      | Ông/Mr: Tan Mun Choy                   | Thành viên/ Member | 0                           | 0         |
| 2                      | Ông/Mr: Phương Anh Phát                | Thành viên/ Member | 1.295.181                   | 4.31      |
| 3                      | Ông/Mr: Hứa Tuấn Cường                 | Trưởng ban/ Chief  | 0                           | 0         |
| <b>Tổng cộng/Total</b> |  |                    | 1.295.181                   | 4.31      |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors:*

Năm 2019, Ban kiểm soát đã tiến hành, triển khai các hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại điều lệ và Luật doanh nghiệp. Giám sát các hoạt động của công ty đảm bảo hoạt động của công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội cổ đông. Ban kiểm soát đã lập kế hoạch công tác phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc trực tiếp tại công ty.

*In 2019, the Supervisory Board conducted and implemented activities in accordance with the powers and duties stipulated in the Charter and the Enterprises Law. Monitoring the activities of the company to ensure the operation of the company always comply with the provisions of law, in accordance with the company's charter, resolutions of the General shareholders' meeting. The Board of Supervisors worked out the task assignments for each member, conducted periodic or direct inspection at the company.*

- Kiểm tra rà soát các văn bản pháp lý nội bộ đã ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình phát triển của công ty

*Inspect and supervise the promulgated internal legal documents in accordance with the law and the development of the company.*

- Tham gia đóng góp ý kiến kiểm soát toàn diện, nhận diện và kiểm soát rủi ro tiềm ẩn trong nội bộ và ngoài công ty.

*Participate in comprehensive supervisory comments, identify and control potential risks inside and outside of the company.*

- Tham gia đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị, các cuộc họp đánh giá tình hình hoạt động và triển khai hoạt động kinh doanh của công ty.

*Participate in the comments at the meetings of the Board of Directors, the meeting of the performance evaluation and business operation of the company.*

- Hàng quý thực hiện thẩm định báo cáo quản lý của HĐQT, Báo cáo kinh doanh của Ban Tổng giám đốc và thẩm định báo cáo tài chính, đảm bảo phản ánh trung thực tình hình hoạt động và tình hình tài chính tại từng thời điểm báo cáo.

*Quarterly review of management reports of the Board of Directors, business reports of the Board of Management and the evaluation of financial statements to ensure that the performance of the company and its financial status are accurately reflected at each time of reporting.*

- Kiểm tra giám sát các thủ tục, trình tự tổ chức ĐHĐCĐ, đảm bảo đúng quy định và điều lệ SBBS.

*Check and supervise the internal procedures and procedure of organizing the General shareholders' meeting to ensure compliance with the laws and regulations of the company.*

- Tổ chức báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành, báo cáo kinh doanh, BCTC năm 2019.
- Prepare a report on the assessment of management, operation, business performance reports, financial statements for 2019.*

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS/ *Transactions, remunerations and interests of the BOD, Board of Management and Board of Supervisors***

**a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits:***

- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát theo quyết định theo Đại hội đồng cổ đông.

*Salary, bonus, remuneration, other benefits and expenses for each member of the Board of*

*Directors and members of the Supervisory Board as approved by the General Shareholders' Meeting.*

- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác cho Tổng Giám đốc theo quy định của công ty.  
*Salary, bonus, remuneration, other benefits for the General Director in accordance with the company's regulation.*
- b) **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ Transactions of internal shareholders: Không/ No.**
- c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/Contracts or transactions with internal shareholders. Không/ No.**

**VII. Báo cáo tài chính/Financial statements**

Đường link website để xem toàn văn nội dung Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của Công ty cổ phần chứng khoán SaigonBank Berjaya tại:

Please refer the full content of the Audited Financial Statement of 2019 of SaigonBank Berjaya JSC Company at:

<https://sbbs.com.vn/vi/ve-sbbs/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html>.

Thành phố Hồ chí minh *AK*/04/2020

HCMC *AK*/04/2020

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

  
*Yei Pheck Joo*

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 5 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 9 - 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11 - 13      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 15 - 42      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày điều chỉnh</u> | <u>Nội dung thay đổi</u>  |
|---|------------------------|---|
| 340/UBCK-GP   | 27 tháng 07 năm 2010   | Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật                          |
| 04/GPĐC-UBCK  | 08 tháng 01 năm 2013   | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán |
| 73/GPĐC-UBCK  | 17 tháng 12 năm 2019   | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán           |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>            | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày đắc cử/tái đắc cử/miễn nhiệm</u> |
|--------------------------|----------------|--|
| Ông Nguyễn Hoài Nam      | Chủ tịch       | Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015      |
| Ông Kuok Wee Kiat        | Thành viên     | Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015      |
| Ông Derek Chin Chee Seng | Thành viên     | Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015      |
| Ông Nguyễn Văn Minh      | Thành viên     | Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015          |
| Ông Phạm Hoài Nam        | Thành viên     | Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2019          |
| Ông Nguyễn Minh Trí      | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019      |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>       | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>       |
|---------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ông Hứa Tuấn Cường  | Trưởng ban     | Đắc cử ngày 25 tháng 4 năm 2014     |
| Ông Tan Mun Choy    | Thành viên     | Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Phương Anh Phát | Thành viên     | Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>      | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>     |
|--------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Bà Yei Pheck Joo   | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013 |
| Ông Trần Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Lim Shiu Beng  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015     |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Yei Pheck Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Số tham chiếu: 60933007/21213743

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thùy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1



Vũ Tiến Dũng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                     |             | <b>102.944.221.512</b> | <b>126.132.384.341</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    |             | <b>102.685.831.057</b> | <b>125.888.866.339</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 5           | 21.336.088.830         | 35.673.856.845         |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 3.860.219.661          | 8.062.511.833          |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền                                |             | 17.475.869.169         | 27.611.345.012         |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 7.1         | 10.307.036.441         | 10.004.573.943         |
| 114        | 3. Các khoản cho vay   | 7.2         | 57.293.727.953         | 74.713.427.810         |
| 117        | 4. Các khoản phải thu  |             | 1.221.323.480          | 1.743.118.478          |
| 117.2      | 4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 1.221.323.480          | 1.743.118.478          |
| 117.4      | 4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              |             | 1.221.323.480          | 1.743.118.478          |
| 119        | 5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp           | 8.1         | 12.483.072.100         | 310.606.408            |
| 122        | 6. Các khoản phải thu khác                                     | 8.2         | 206.639.250.253        | 210.037.950.855        |
| 129        | 7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                | 8.3         | (206.594.668.000)      | (206.594.668.000)      |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>9</b>    | <b>258.390.455</b>     | <b>243.518.002</b>     |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 56.970.000             | 14.750.000             |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  |             | 156.613.455            | 183.961.002            |
| 134        | 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  |             | 44.807.000             | 44.807.000             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                      |             | <b>7.906.297.480</b>   | <b>8.516.493.559</b>   |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                                      |             | <b>1.591.818.700</b>   | <b>2.614.480.906</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 10.1        | 350.765.430            | 461.589.994            |
| 222        | 1.1. Nguyên giá  |             | 6.725.674.948          | 6.694.624.948          |
| 223a       | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế                                   |             | (6.374.909.518)        | (6.233.034.954)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 10.2        | 1.241.053.270          | 2.152.890.912          |
| 228        | 2.1. Nguyên giá  |             | 13.912.939.583         | 13.912.939.583         |
| 229a       | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế                                    |             | (12.671.886.313)       | (11.760.048.671)       |
| <b>250</b> | <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>                                |             | <b>6.314.478.780</b>   | <b>5.902.012.653</b>   |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 11          | 613.000.000            | 613.000.000            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 12          | 204.821.570            | 465.529.113            |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                              | 13          | 5.496.657.210          | 4.823.483.540          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                       |             | <b>110.850.518.992</b> | <b>134.648.877.900</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>50.201.925.908</b>  | <b>67.045.737.722</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>50.201.925.908</b>  | <b>67.045.737.722</b>  |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                                | 14          | 32.856.975.000         | 58.287.750.000         |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 15          | 15.405.867.294         | 6.669.011.705          |
| 322        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 16          | 347.659.635            | 314.185.277            |
| 323        | 4. Phải trả người lao động                     | 17          | 296.213.942            | 163.910.675            |
| 325        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 774.915.518            | 1.107.531.524          |
| 329        | 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |             | 222.234.519            | 205.288.541            |
| 331        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 298.060.000            | 298.060.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>60.648.593.084</b>  | <b>67.603.140.178</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>19</b>   | <b>60.648.593.084</b>  | <b>67.603.140.178</b>  |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 19.2        | 299.374.667.500        | 299.374.667.500        |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 411.1a     | 1.1.1. Cổ phiếu phổ thông                      |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 411.5      | 1.2. Cổ phiếu quỹ                              |             | (625.332.500)          | (625.332.500)          |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 2.073.886.023          | 2.073.886.023          |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 2.073.886.024          | 2.073.886.024          |
| 417        | 4. Lỗi lũy kế                                  | 19.1        | (242.873.846.463)      | (235.919.299.369)      |
| 417.1      | 4.1. Lỗi đã thực hiện                          |             | (36.220.997.168)       | (28.986.161.085)       |
| 417.2      | 4.2. Lỗi chưa thực hiện                        |             | (206.652.849.295)      | (206.933.138.284)      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>110.850.518.992</b> | <b>134.648.877.900</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND  |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                      |             |                 |                 |
| 005   | Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ - Đô la Mỹ)  | 20.1        | 1.257,80        | 14.356,80       |
| 006   | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)  | 20.2        | 29.937.467      | 29.937.467      |
| 007   | Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)  | 20.3        | 62.533          | 62.533          |
| 008   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)          | 20.4        | 4.280.000       | 3.200.000       |
| 009   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)         | 20.5        | 110.000         | 1.090.000       |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                     |             |                 |                 |
| 021   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư          | 20.6        | 550.796.980.000 | 499.328.920.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng  |             | 522.648.820.000 | 472.365.060.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính, hạn chế chuyển nhượng  |             | 4.523.000.000   | 6.683.000.000   |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố   |             | 9.836.860.000   | 9.836.860.000   |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán  |             | 13.788.300.000  | 10.444.000.000  |
| 022   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư         | 20.7        | 64.538.400.000  | 75.180.030.000  |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |             | 64.283.330.000  | 63.745.580.000  |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |             | 255.070.000     | 234.070.000     |
| 022.3 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố                |             | -               | 11.200.380.000  |
| 023   | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 20.8        | 12.127.500.000  | 12.355.500.000  |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------|---|-------------|-----------------|----------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b> |             |                 |                |
| 026   | Tiền gửi của khách hàng   | 20.9        | 2.006.790.742   | 1.676.374.981  |
| 029   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 2.006.790.742   | 1.676.374.981  |
| 029.1 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước               |             | 2.006.790.742   | 1.676.374.981  |



Nguyễn Lan Phương  
 Người lập



Nguyễn Hải Đăng  
 Giám đốc ngân hàng đầu tư




Yau Cheek Joo  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND           |
|-----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                         |                         |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21.1        | 957.364.686             | 1.241.365.009           |
| 01.2      | 1.1 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   |             | 200.989                 | -                       |
| 01.3      | 1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   |             | 957.163.697             | 1.241.365.009           |
| 03        | 2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 21.1        | 9.702.473.034           | 12.953.181.421          |
| 06        | 3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 21.2        | 7.038.852.825           | 10.375.904.632          |
| 09        | 4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 21.2        | 19.706.746              | 44.393.485              |
| 10        | 5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 21.2        | 418.410.000             | 3.419.316.500           |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   |             | <b>18.136.807.291</b>   | <b>28.034.161.047</b>   |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                         |                         |
| 21        | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL  |             | -                       | (124.435)               |
| 21.2      | 1.1 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  |             | -                       | (124.435)               |
| 24        | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 22          | (2.172.402.576)         | (3.447.929.969)         |
| 27        | 3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 22          | (11.435.561.014)        | (13.809.614.759)        |
| 30        | 4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 22          | (334.219.543)           | (453.074.804)           |
| 31        | 5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 22          | (606.273.945)           | (1.026.762.032)         |
| <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |             | <b>(14.548.457.078)</b> | <b>(18.737.505.999)</b> |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND            |
|------------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
|            | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                         |                          |
| 41         | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện        |             | 9.857.188               | 81.938.134               |
| 42         | 2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                |             | 329.085.364             | 270.603.224              |
| <b>50</b>  | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>             | <b>23</b>   | <b>338.942.552</b>      | <b>352.541.358</b>       |
|            | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                          |             |                         |                          |
| 51         | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 24          | (142.069.296)           | (1.516.765.882)          |
| <b>60</b>  | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                         |             | <b>(142.069.296)</b>    | <b>(1.516.765.882)</b>   |
| <b>62</b>  | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                             | <b>25</b>   | <b>(10.737.861.472)</b> | <b>(220.227.868.940)</b> |
| <b>70</b>  | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                          |             | <b>(6.952.638.003)</b>  | <b>(212.095.438.416)</b> |
|            | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>             |             |                         |                          |
| 71         | 1. Thu nhập khác                                      |             | -                       | 14.090.909               |
| 72         | 2. Chi phí khác                                       |             | (1.909.091)             | -                        |
| <b>80</b>  | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                    |             | <b>(1.909.091)</b>      | <b>14.090.909</b>        |
| <b>90</b>  | <b>VIII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>               |             | <b>(6.954.547.094)</b>  | <b>(212.081.347.507)</b> |
| 91         | 1. Lỗ đã thực hiện                                    |             | (6.898.498.083)         | (5.150.217.072)          |
| 92         | 2. Lỗ chưa thực hiện                                  |             | (56.049.011)            | (206.931.130.435)        |
| <b>100</b> | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>  | <b>26.1</b> | -                       | -                        |
| 100.1      | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        |             | -                       | -                        |
| 100.2      | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         |             | -                       | -                        |
| <b>200</b> | <b>X. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                    |             | <b>(6.954.547.094)</b>  | <b>(212.081.347.507)</b> |



Nguyễn Lan Phương  
Người lập



Nguyễn Hải Đăng  
Giám đốc ngân hàng đầu tư



  
裴 Pheok Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND            | Năm trước VND            |
|-----------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |             |                        |                          |
| <b>01</b> | <b>1. Lỗ trước Thuế TNDN</b>  |             | <b>(6.954.547.094)</b> | <b>(212.081.347.507)</b> |
| <b>02</b> | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |             |                        |                          |
| 03        | Khấu hao TSCĐ   | 10          | 1.053.712.206          | 1.035.725.869            |
| 04        | Các khoản dự phòng  |             | -                      | 206.594.668.000          |
| 05        | Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện   | 24          | 56.250.000             | 336.338.000              |
| 06        | Chi phí lãi vay   |             | -                      | (26.348.353)             |
| 07        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (329.379.264)          | (270.939.624)            |
| 08        | Dự thu tiền lãi   |             | (1.221.323.480)        | (1.743.118.478)          |
| 09        | Các khoản điều chỉnh khác   |             | -                      | (14.090.909)             |
| <b>18</b> | <b>3. (Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                     |             |                        |                          |
| 19        | (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL |             | (200.989)              | 124.435                  |
| <b>30</b> | <b>4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |             |                        |                          |
| 31        | Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                              |             | (302.261.509)          | (10.000.385.806)         |
| 33        | Giảm các khoản cho vay  |             | 17.419.699.857         | 34.670.636.442           |
| 36        | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                      |             | 1.743.118.478          | 1.227.878.173            |
| 37        | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                      |             | (12.172.465.692)       | 970.448.891              |
| 39        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác   |             | 3.398.700.602          | (209.949.978.088)        |
| 40        | Tăng các tài sản có khác  |             | -                      | (444.353.717)            |
| 41        | Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                               |             | (332.616.006)          | (1.248.656.449)          |
| 42        | Giảm chi phí trả trước  |             | 288.055.090            | 110.357.294              |
| 45        | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán  |             | 8.736.855.589          | (2.365.906.058)          |
| 47        | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                     |             | 33.474.358             | (245.104.543)            |
| 48        | Tăng/(giảm) phải trả người lao động   |             | 132.303.267            | (481.540.662)            |
| 50        | Tăng phải trả, phải nộp khác  |             | 16.945.978             | 72.508.720               |
| 52        | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   |             | (715.393.670)          | (695.367.459)            |
| <b>60</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                  |             | <b>10.850.927.721</b>  | <b>(194.548.451.829)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND            |
|-------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                         |                          |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             | (31.050.000)            | (548.868.250)            |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                       |             | -                       | 14.090.909               |
| 65    | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             | 329.379.264             | 270.939.624              |
| 70    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</i>                         |             | <b>298.329.264</b>      | <b>(263.837.717)</b>     |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |             |                         |                          |
| 73    | Tiền vay gốc   |             | 49.057.903.000          | 113.021.751.970          |
| 73.2  | - Tiền vay khác  |             | 49.057.903.000          | 113.021.751.970          |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 14          | (74.544.928.000)        | (133.517.163.909)        |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc vay khác  |             | (74.544.928.000)        | (133.517.163.909)        |
| 80    | <i>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</i>                           |             | <b>(25.487.025.000)</b> | <b>(20.495.411.939)</b>  |
| 90    | <b>GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   |             | <b>(14.337.768.015)</b> | <b>(215.307.701.485)</b> |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                      | 5           | <b>35.673.856.845</b>   | <b>250.981.558.330</b>   |
| 101.1 | Tiền   |             | 8.062.511.833           | 212.653.132.669          |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | 27.611.345.012          | 38.328.425.661           |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                     | 5           | <b>21.336.088.830</b>   | <b>35.673.856.845</b>    |
| 103.1 | Tiền   |             | 3.860.219.661           | 8.062.511.833            |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | 17.475.869.169          | 27.611.345.012           |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND        | Năm trước VND          |
|-----------|---|-------------|--------------------|------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>                  |             |                    |                        |
| 01        | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | 356.127.161.800    | 504.514.143.500        |
| 02        | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | (247.353.589.400)  | (355.399.525.600)      |
| 07        | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                   |             | -                  | -                      |
| 08        | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                            |             | (108.108.937.096)  | (149.689.339.700)      |
| 11        | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                      |             | (334.219.543)      | (453.074.804)          |
| <b>20</b> | <b>Giảm/(tăng) tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>330.415.761</b> | <b>(1.027.796.604)</b> |
|           | <b>II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG</b>                  |             |                    |                        |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:   | 20.9        | 1.676.374.981      | 2.704.171.585          |
| 34        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                 |             | 1.676.374.981      | 2.704.171.585          |
|           | <b>III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)</b> |             |                    |                        |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:  | 20.9        | 2.006.790.742      | 1.676.374.981          |
| 44        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                 |             | 2.006.790.742      | 1.676.374.981          |



Nguyễn Lan Phương  
Người lập



Nguyễn Hải Đăng  
Giám đốc ngân hàng đầu tư



  
Wei Pheok Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số đầu năm             |                        | Số tăng/(giảm)    |                 |             | Số cuối năm     |                        |                        |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|   |             | Ngày 01/01/2018<br>VND | Ngày 01/01/2019<br>VND | Năm trước         |                 | Năm nay     |                 | Ngày 31/12/2018<br>VND | Ngày 31/12/2019<br>VND |
|   |             |                        |                        | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND     | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND     |                        |                        |
| A   | B           | 1                      | 2                      | 3                 | 4               | 5           | 6               | 7                      | 8                      |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |             |                        |                        |                   |                 |             |                 |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 299.374.667.500        | 299.374.667.500        | -                 | -               | -           | -               | 299.374.667.500        | 299.374.667.500        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                   |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        | -                 | -               | -           | -               | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 1.2. Cổ phiếu quỹ                             |             | (625.332.500)          | (625.332.500)          | -                 | -               | -           | -               | (625.332.500)          | (625.332.500)          |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 2.073.886.024          | 2.073.886.024          | -                 | -               | -           | -               | 2.073.886.024          | 2.073.886.024          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | (23.837.951.862)       | (235.919.299.369)      | (206.251.077.169) | (5.830.270.338) | 280.288.989 | (7.234.836.083) | (235.919.299.369)      | (242.873.846.463)      |
| 4. Lỗi lũy kế                                 | 19.1        | (23.155.890.747)       | (28.986.161.085)       | -                 | (5.830.270.338) | -           | (7.234.836.083) | (28.986.161.085)       | (36.220.997.168)       |
| 4.1 Lỗi đã thực hiện                          |             | (682.061.115)          | (206.933.138.284)      | (206.251.077.169) | -               | 280.288.989 | -               | (206.933.138.284)      | (206.652.849.295)      |
| 4.2 Lỗi chưa thực hiện                        |             | 279.684.487.685        | 67.603.140.178         | (206.251.077.169) | (5.830.270.338) | 280.288.989 | (7.234.836.083) | 67.603.140.178         | 60.648.593.084         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |             |                        |                        |                   |                 |             |                 |                        |                        |

*(Signature)*

Nguyễn Lan Phương  
Người lập

*(Signature)*

Nguyễn Hải Đăng  
Giám đốc ngân hàng đầu tư



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

| <i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày điều chỉnh</i> | <i>Nội dung thay đổi</i>  |
|---|------------------------|---|
| 340/UBCK-GP   | 27 tháng 07 năm 2010   | Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật                          |
| 04/GPĐC-UBCK  | 08 tháng 01 năm 2013   | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán |
| 73/GPĐC-UBCK  | 17 tháng 12 năm 2019   | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán           |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 35 người (31 tháng 12 năm 2018: 47 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như rút nghiệp vụ và phương án tăng vốn để đảm bảo yêu cầu về vốn tối thiểu. Do đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư 48 thay thế cho thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2019.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

##### 4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)**

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

**4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.7 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>              | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |

**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải           | 6 năm     |
| Trang thiết bị văn phòng      | 5 năm     |
| Thiết bị công nghệ thông tin  | 4 năm     |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm     |
| Phần mềm tin học              | 2 - 6 năm |

##### 4.12 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

##### 4.13 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác

##### 4.14 *Các khoản vay*

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

##### 4.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.16 *Lợi ích của nhân viên*

###### 4.16.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.18 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.20 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

**Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối**

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | <i>Mức trích lập từ lợi<br/>nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập<br/>tối đa</i> |
|--|--|---------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ                 |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ                 |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.24 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.25 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>   | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>    |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tiền</b>   |                              |                              |
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 466.024                      | 1.309.435                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty        | 870.823.708                  | 868.643.908                  |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 2.988.929.929                | 7.192.558.490                |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                   | <u>17.475.869.169</u>        | <u>27.611.345.012</u>        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <u><b>21.336.088.830</b></u> | <u><b>35.673.856.845</b></u> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong đó, có 6.475.869.169 đồng đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng May Bank và 6.000.000.000 đồng được cầm cố cho khoản thấu chi tại Ngân hàng Ngân hàng Đầu tư Phát Triển Việt Nam.

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|            | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>%/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018<br/>%/năm</i> |
|------------|--|--|
| - Bằng VND | 1,70 - 5,50                                    | 1,70 - 5,50                                    |

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                                | <i>Khối lượng<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong năm<br/>(đơn vị)</i> | <i>Giá trị<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong năm<br/>VND</i> |
|--------------------------------|--|--|
| Của nhà đầu tư                 |  |  |
| - Cổ phiếu                     | 341.414.463  | 4.135.263.963.200  |
| - Chứng quyền và chứng chỉ quỹ | 84.500   | 803.437.000  |
| <b>Tổng cộng</b>               | <u><b>341.498.963</b></u>  | <u><b>4.136.067.400.200</b></u>                              |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                        | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 10.302.647.315        | 10.302.647.315        | 10.000.385.806        | 10.000.385.806        |
| Cổ phiếu niêm yết      | 5.068.641             | 3.814.126             | 4.998.870             | 3.793.067             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.251.781             | 575.000               | 1.321.551             | 395.070               |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>10.308.967.737</b> | <b>10.307.036.441</b> | <b>10.006.706.227</b> | <b>10.004.573.943</b> |

Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn 6 tháng. Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng MayBank. Khoản tiền gửi này có lãi suất 3,0%/năm.

**7.2 Các khoản cho vay**

|  | Số cuối năm           |                           | Số đầu năm            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ (*)<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ (*)<br>VND |
| Cho vay hoạt động Margin               | 46.105.609.624        | 46.105.609.624            | 73.343.675.998        | 73.343.675.998            |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 11.188.118.329        | 11.188.118.329            | 1.369.751.812         | 1.369.751.812             |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>57.293.727.953</b> | <b>57.293.727.953</b>     | <b>74.713.427.810</b> | <b>74.713.427.810</b>     |

(\*) Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay nếu có.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**8.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

|                                       | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán | 12.478.072.100        | -                  |
| Phải thu dịch vụ tư vấn               | 5.000.000             | 310.606.408        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>12.483.072.100</b> | <b>310.606.408</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

**8.2 Các khoản phải thu khác**

|                                  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (*) | 206.594.668.000        | 210.000.000.000        |
| Phải thu khác                    | 44.582.253             | 37.950.855             |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>206.639.250.253</b> | <b>210.037.950.855</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu theo kết luận tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 liên quan đến vụ tranh chấp tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam. Theo đó, Huỳnh Thị Huyền Như là nhân viên của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam phải bồi thường số tiền 210.000.000.000 đồng cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thu hồi được 3.405.332.000 đồng và tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (Thuyết minh số 8.3).

**8.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

| Các khoản phải thu  | Giá trị khoản phải thu<br>VND | Giá trị đã thu hồi<br>VND | Giá trị chưa thu hồi<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
|---------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Huỳnh Thị Huyền Như | <b>210.000.000.000</b>        | <b>3.405.332.000</b>      | <b>206.594.668.000</b>      | <b>206.594.668.000</b>  |

Công ty đã nhận được số tiền là 3.405.332.000 đồng từ việc thi hành án theo kết quả Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT tại ngày 11 tháng 1 năm 2019. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho giá trị chưa thu hồi được tại ngày lập báo cáo này. Đồng thời, tại ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã tiến hành nộp đơn đề nghị Giám đốc thẩm đến Tòa án Nhân dân tối cao để thực hiện kháng nghị Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT. Công ty yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty toàn bộ số tiền 210.000.000.000 đồng cùng tiền lãi. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phán quyết từ tòa án liên quan đến vấn đề này.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng                                    | 56.970.000         | 14.750.000         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 156.613.455        | 183.961.002        |
| - Phí bảo trì phần mềm                     | 82.734.500         | 56.349.965         |
| - Phí bảo hiểm tài sản                     | 21.745.739         | 21.745.739         |
| - Chi phí vận chuyển                       | 8.413.882          | 8.719.336          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 43.719.334         | 97.145.962         |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 44.807.000         | 44.807.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>258.390.455</b> | <b>243.518.002</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 10.1 Tài sản cố định hữu hình

|                        | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Thiết bị<br>công nghệ<br>thông tin<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                              |   |                     |                  |
| Số đầu năm             | 1.061.130.000                 | 1.184.702.193                | 4.308.102.509                             | 140.690.246         | 6.694.624.948    |
| Mua trong năm          | -                             | 31.050.000                   | -   | -                   | 31.050.000       |
| Số cuối năm            | 1.061.130.000                 | 1.215.752.193                | 4.308.102.509                             | 140.690.246         | 6.725.674.948    |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                               |                              |   |                     |                  |
| Số đầu năm             | 1.061.130.000                 | 1.184.702.193                | 3.846.512.515                             | 140.690.246         | 6.233.034.954    |
| Khấu hao trong năm     | -                             | 4.657.501                    | 137.217.063                               | -                   | 141.874.564      |
| Số cuối năm            | 1.061.130.000                 | 1.189.359.694                | 3.983.729.578                             | 140.690.246         | 6.374.909.518    |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                              |   |                     |                  |
| Số đầu năm             | -                             | -                            | 461.589.994                               | -                   | 461.589.994      |
| Số cuối năm            | -                             | 26.392.499                   | 324.372.931                               | -                   | 350.765.430      |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.145.756.698 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.138.554.613 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**10.2 Tài sản cố định vô hình**

|                        | <i>Phần mềm<br/>tin học<br/>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                     |
| Số đầu năm             | <u>13.912.939.583</u>               |
| Số cuối năm            | <u>13.912.939.583</u>               |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                     |
| Số đầu năm             | 11.760.048.671                      |
| Hao mòn trong năm      | <u>911.837.642</u>                  |
| Số cuối năm            | <u>12.671.886.313</u>               |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                     |
| Số đầu năm             | <u>2.152.890.912</u>                |
| Số cuối năm            | <u>1.241.053.270</u>                |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.639.844.261 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.402.554.761 đồng).

**11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

|                              | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng       | 600.000.000                | 600.000.000               |
| Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi | <u>13.000.000</u>          | <u>13.000.000</u>         |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b><u>613.000.000</u></b>  | <b><u>613.000.000</u></b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                           | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí thiết bị tin học  | 182.818.236                | 395.114.794               |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 15.183.334                 | 33.403.334                |
| Chi phí vật tư văn phòng  | 6.820.000                  | 36.281.818                |
| Chi phí bảo trì phần mềm  | -                          | <u>729.167</u>            |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b><u>204.821.570</u></b>  | <b><u>465.529.113</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                    | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu   | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung   | 3.811.607.072        | 3.442.080.952        |
| Tiền lãi nhận được | 1.565.050.138        | 1.261.402.588        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>5.496.657.210</b> | <b>4.823.483.540</b> |

### 14. VAY NGẮN HẠN

|                           | Số đầu năm<br>VND     | Số vay trong năm<br>VND | Số trả trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND    |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Vay thấu chi tại BIDV     | -                     | 3.000.000.000           | -                       | 3.000.000.000         |
| Vay ngân hàng Maybank (i) | 58.287.750.000        | 46.114.153.000          | (74.544.928.000)        | 29.856.975.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>58.287.750.000</b> | <b>49.114.153.000</b>   | <b>(74.544.928.000)</b> | <b>32.856.975.000</b> |

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng MayBank có thời hạn dưới 1 tháng, lãi trả cuối kỳ. Một phần các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 7).

Mức lãi suất các khoản vay tại ngân hàng Maybank như sau:

|            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018<br>%/năm |
|------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Bằng USD | 5,00                                  | 5,00 – 5,20                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|  | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>   | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>   |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối | 15.273.643.446               | 1.974.639.977               |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán                      | 132.223.848                  | 88.075.528                  |
| Phải trả Trung tâm lưu ký Chứng khoán                  | -                            | 4.606.296.200               |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b><u>15.405.867.294</u></b> | <b><u>6.669.011.705</u></b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-----------------------|----------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 338.501.063                | 271.073.196               |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.047.019                  | 26.234.859                |
| Thuế khác             | 6.111.553                  | 16.877.222                |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b><u>347.659.635</u></b>  | <b><u>314.185.277</u></b> |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước trong năm như sau:

| <i>STT</i> | <i>Chỉ tiêu</i>       | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> | <i>Số phải nộp<br/>trong năm<br/>VND</i> | <i>Số đã nộp<br/>trong năm<br/>VND</i> | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> |
|------------|-----------------------|---------------------------|--|--|----------------------------|
| 1          | Thuế giá trị gia tăng | 26.234.859                | 43.557.691                               | (66.745.531)                           | 3.047.019                  |
| 2          | Thuế thu nhập cá nhân | 271.073.196               | 3.308.333.794                            | (3.240.905.927)                        | 338.501.063                |
|            | - Nhân viên           | 119.795.648               | 1.164.098.808                            | (1.181.283.847)                        | 102.610.609                |
|            | - Nộp hộ nhà đầu tư   | 151.277.548               | 2.144.234.986                            | (2.059.622.080)                        | 235.890.454                |
| 3          | Thuế khác             | 16.877.222                | 179.962.062                              | (190.727.731)                          | 6.111.553                  |
|            | <b>Tổng cộng</b>      | <b><u>314.185.277</u></b> | <b><u>3.531.853.547</u></b>              | <b><u>(3.498.379.189)</u></b>          | <b><u>347.659.635</u></b>  |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Đây là các khoản lương và hoa hồng phải trả cho nhân viên Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>   |
|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cán bộ nhân viên | 365.196.000                | 588.388.363                 |
| Lãi dự chi                | 49.084.000                 | 168.405.047                 |
| Chi phí chuyên gia        | 96.999.996                 | 107.999.992                 |
| Khác                      | 263.635.522                | 242.738.122                 |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b><u>774.915.518</u></b>  | <b><u>1.107.531.524</u></b> |

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Lỗ lũy kế**

|                                | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>    | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>     |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lỗ đã thực hiện chưa phân phối | 36.220.997.168                | 28.986.161.085                |
| Lỗ chưa thực hiện              | 206.652.849.295               | 206.933.138.284               |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b><u>242.873.846.463</u></b> | <b><u>235.919.299.369</u></b> |

**19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                        | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>    | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>     |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 300.000.000.000               | 300.000.000.000               |
| Cổ phiếu quỹ           | (625.332.500)                 | (625.332.500)                 |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b><u>299.374.667.500</u></b> | <b><u>299.374.667.500</u></b> |

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|   | <i>Số cổ phần</i>        | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> |
|---|--------------------------|---------------------|
| Inter Pacific Securities Sdn Bhd                      | 14.700.000               | 49%                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa | 4.000.000                | 13%                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương      | 3.300.000                | 11%                 |
| Các cổ đông khác                                      | 7.937.467                | 26%                 |
| Cổ phiếu quỹ  | 62.533                   | 1%                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b><u>30.000.000</u></b> | <b><u>100%</u></b>  |

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**20.1 Ngoại tệ các loại**

|          | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>       |
|----------|------------------------|-------------------------|
| Đô la Mỹ | <b><u>1.257,80</u></b> | <b><u>14.356,80</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu đang lưu hành**

|             | <i>Số cuối năm</i><br><i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>Số lượng cổ phiếu</i> |
|-------------|--|---|
| Loại >1 năm | <b>29.937.467</b>                              | <b>29.937.467</b>                             |

**20.3 Cổ phiếu quỹ**

|              | <i>Số cuối năm</i><br><i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>Số lượng cổ phiếu</i> |
|--------------|--|---|
| Loại > 1 năm | <b>62.533</b>                                  | <b>62.533</b>                                 |

**20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK**

|              | <i>Số cuối năm</i><br><i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>VND</i> |
|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Loại > 1 năm | <b>4.280.000</b>                 | <b>3.200.000</b>                |

**20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK**

|              | <i>Số cuối năm</i><br><i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>VND</i> |
|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Loại > 1 năm | <b>110.000</b>                   | <b>1.090.000</b>                |

**20.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư**

|  | <i>Số cuối năm</i><br><i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>VND</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 522.648.820.000                  | 472.365.060.000                 |
| Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 4.523.000.000                    | 6.683.000.000                   |
| Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố                | 9.836.860.000                    | 9.836.860.000                   |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                   | 13.788.300.000                   | 10.444.000.000                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>550.796.980.000</b>           | <b>499.328.920.000</b>          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**20.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 64.283.330.000        | 63.745.580.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 255.070.000           | 234.070.000           |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                | -                     | 11.200.380.000        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>64.538.400.000</b> | <b>75.180.030.000</b> |

**20.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

|          | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|----------|--------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | 12.127.500.000     | 12.355.500.000    |

**20.9 Tiền gửi của khách hàng**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  |                      |                      |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                             | 2.006.790.742        | 1.676.374.981        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 2.006.790.742        | 1.676.374.981        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.006.790.742</b> | <b>1.676.374.981</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG**

**21.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu**

|                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL            | 957.364.686           | 1.241.365.009         |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn              | 956.869.797           | 1.241.028.609         |
| - Cổ tức                              | 293.900               | 336.400               |
| - Các khoản khác                      | 200.989               | -                     |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu  | 9.702.473.034         | 12.953.181.421        |
| - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin   | 8.879.688.311         | 11.816.823.736        |
| - Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán | 822.784.723           | 1.136.357.685         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>10.659.837.720</b> | <b>14.194.546.430</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|--|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 7.038.852.825        | 10.375.904.632        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính     | 418.410.000          | 3.419.316.500         |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 19.706.746           | 44.393.485            |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>7.476.969.571</b> | <b>13.839.614.617</b> |

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đi vay của các khoản cho vay   | 2.172.402.576         | 3.447.929.969         |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 11.435.561.014        | 13.809.614.759        |
| - Chi phí lương                        | 5.361.415.803         | 7.486.235.532         |
| - Chi phí thuê văn phòng               | 1.488.555.898         | 1.413.547.259         |
| - Chi phí khấu hao                     | 1.053.712.206         | 1.014.295.055         |
| - Chi phí khác                         | 3.531.877.107         | 3.895.536.913         |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính     | 606.273.945           | 1.026.762.032         |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 334.219.543           | 453.074.804           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>14.548.457.078</b> | <b>18.737.381.564</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|---|--------------------|--------------------|
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.857.188          | 81.938.134         |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn         | 329.085.364        | 270.603.224        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>338.942.552</b> | <b>352.541.358</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                       | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái         |                    |                      |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện   | 85.819.296         | 1.180.427.882        |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện | 56.250.000         | 336.338.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>142.069.296</b> | <b>1.516.765.882</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

|                                      | <i>Năm nay</i><br>VND | <i>Năm trước</i><br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên                    | 7.165.220.469         | 8.617.519.893           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 915.717.869           | 2.220.121.929           |
| Chi phí thuê văn phòng               | 802.353.194           | 597.147.936             |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng   | 59.505.399            | 62.947.025              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | -                     | 21.430.814              |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                     | 206.594.668.000         |
| Chi phí khác                         | 1.795.064.541         | 2.114.033.343           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>10.737.861.472</b> | <b>220.227.868.940</b>  |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|  | <i>Năm nay</i><br>VND  | <i>Năm trước</i><br>VND  |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b>Lỗ thuần trước thuế</b>                       | <b>(6.954.547.094)</b> | <b>(212.081.347.507)</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%    | (1.390.909.419)        | (42.416.269.501)         |
| <i>Điều chỉnh tăng</i>                           |                        |                          |
| Chi phí không được khấu trừ                      | 158.802.028            | 877.243.704              |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Lỗi chuyển sang từ các năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 227.698.967.973 đồng (31 tháng 12 năm 2018: 224.559.338.427 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế VND       | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019 VND | Không được chuyển lỗ VND | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019 VND |
|------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--|
| 2014             | 2019                     | 3.020.907.410(*)       | -                                    | (3.020.907.410)          | -                                      |
| 2015             | 2020                     | 7.829.638.866(*)       | -                                    | -                        | 7.829.638.866                          |
| 2016             | 2021                     | 6.013.663.164(*)       | -                                    | -                        | 6.013.663.164                          |
| 2017             | 2022                     | -(*)                   | -                                    | -                        | -                                      |
| 2018             | 2023                     | 207.695.128.987(*)     | -                                    | -                        | 207.695.128.987                        |
| 2019             | 2024                     | 6.160.536.956(*)       | -                                    | -                        | 6.160.536.956                          |
| <b>Tổng cộng</b> |                          | <b>230.719.875.383</b> | <b>-</b>                             | <b>(3.020.907.410)</b>   | <b>227.698.967.973</b>                 |

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 45.539.793.594 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại này trong tương lai.

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ     | Năm nay VND   | Năm trước VND  |
|--|-------------|------------------------|---------------|----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương | Cổ đồng     | Lãi tiền gửi nhận được | 9.039.552     | 13.158.810     |
|  |             | Tiền thuê văn phòng    | 2.400.000.000 | 2.018.181.826  |
| Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd         | Cổ đồng     | Vay                    | -             | 24.757.314.970 |
|  |             | Trả vốn vay            | -             | 42.039.138.909 |
|  |             | Trả lãi tiền vay       | -             | 898.650.388    |
| Nhân sự chủ chốt                                 |             | Thu nhập và thù lao    | 4.116.785.285 | 5.191.566.905  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> |                       |
|--|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
|  |                    |                           | <i>Số cuối năm VND</i>     | <i>Số đầu năm VND</i> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương | Cổ đông            | Tiền gửi thanh toán       | 1.097.968.747              | 1.642.228.022         |
|  |                    | Đặt cọc thuê văn phòng    | 600.000.000                | 600.000.000           |
| Nhân sự chủ chốt                                 |                    | Lương và thù lao          | -                          | 26.000.000            |

**27.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**27.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|------------------|------------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm        | 545.454.545            | 2.181.818.182         |
| Trên 1 - 5 năm   | -                      | 545.454.545           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>545.454.545</b>     | <b>2.727.272.727</b>  |

**27.4 Lỗ trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi. Chi tiết lỗ suy giảm trên cổ phiếu của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.4 Lỗ trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ trên cổ phiếu

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u>  |
|---|-----------------|-------------------|
| Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND               | (6.954.547.094) | (212.081.347.507) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 29.937.467      | 29.937.467        |
| Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND   | (232)           | (7.083)           |
| Lỗ pha loãng trên mỗi cổ phiếu – VND  | (232)           | (7.083)           |

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)**

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được tin cậy tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7*.

**Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 22.782.905.610 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34.611.730.818 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Lan Phương  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Hải Đăng  
Giám đốc ngân hàng đầu tư

Người phê duyệt:



Yei Cheek Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020